

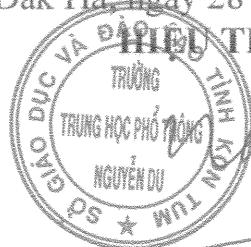
**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông**  
**Năm học 2017 – 2018**

Biểu mẫu 09

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>480</b>	<b>181</b>	<b>138</b>	<b>161</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	365 76,0%	115 63,5%	108 78,3%	142 88,2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	80 16,7%	41 22,7%	20 14,5%	19 11,8%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	28 5,8%	19 10,5%	9 6,5%	0 0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	7 1,5%	6 3,3%	1 0,7%	0 0%
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>480</b>	<b>181</b>	<b>138</b>	<b>161</b>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	51 10,6%	14 7,7%	19 13,8%	18 11,2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	179 37,3%	40 22,1%	53 38,4%	86 53,4%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	191 39,8%	75 41,4%	59 42,8%	57 35,4%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	49 10,2%	42 23,2%	7 5,1%	0 0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	10 2,1%	10 5,5%	0 0%	0 0%
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>480</b>	<b>181</b>	<b>138</b>	<b>161</b>
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	421 87,7%	129 71,3%	131 94,9%	161 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	51 10,6%	14 7,7%	19 13,8%	18 11,2%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	179 37,3%	40 22,1%	53 38,4%	86 53,4%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	46 9,6%	40 22,1%	6 4,3%	0 0%
3	Lưu ban (sau khi thi lại; tỷ lệ so với tổng số)	31 6,5%	29 16,0%	2 1,5%	0 0%
4	Chuyển trường đón/dì (tỷ lệ so với tổng số)		2	1	1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	21		20	1
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>				
1	Cấp tỉnh/thành phố	4			4
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	<b>161</b>			

<b>VI</b>	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	159 98,76%			
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
<b>VII</b>	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	123/136 90,44%			
<b>VIII</b>	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	Tỉnh chung ở trên (≥13d)			
<b>IX</b>	Số học sinh nam/số học sinh nữ	197/283	68/113	54/84	75/86
<b>X</b>	Số học sinh dân tộc thiểu số	66	38	17	11

Đăk Hà, ngày 28 tháng 8 năm 2018



*Phan Thành Nhất*

## THÔNG BÁO

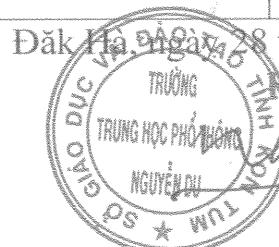
Biểu mẫu 05

### Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông Năm học 2018 – 2019

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường THPT Nguyễn Du xét tuyển vào lớp 10 với các đối tượng học sinh cư trú trên các địa bàn: xã Đăk Hring, xã Đăk Mar, xã Đăk Pxy, xã Đăk Long, xã Đăk Uí, 1 phần của xã Đăk Ngọc (huyện Đăk Hà) và 1 phần của xã Diên Bình (huyện Đăk Tô).</li> <li>- Trường THPT Nguyễn Du tuyển sinh 177 HS (2 đợt) trên 240 tổng số học sinh nộp hồ sơ xét tuyển.</li> <li>- Sĩ số hiện tại: 194HS</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS chuyển đến: 01 hs. Chuyển từ trường THPT Trần Quốc Tuấn Đăk Hà.</li> <li>- Sĩ số hiện tại: 154 HS.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận 01 học sinh chuyển từ trường THPT Duy Tân.</li> <li>- Sĩ số hiện tại: 137 HS.</li> </ul>
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường THPT Nguyễn Du áp dụng chương trình giáo dục chuẩn áp dụng cho bậc học trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm học 2018-2019, trường áp dụng chương trình giảng dạy ban cơ bản.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường THPT Nguyễn Du áp dụng chương trình giáo dục chuẩn áp dụng cho bậc học trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm học 2018-2019, trường áp dụng chương trình giảng dạy ban cơ bản.</li> <li>- Cuối năm học học sinh được quyền đăng ký nguyện vọng theo khối thi và giáo viên dạy cho năm học sau.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường THPT Nguyễn Du áp dụng chương trình giáo dục chuẩn áp dụng cho bậc học trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm học 2018-2019, trường áp dụng chương trình giảng dạy ban cơ bản.</li> <li>- Đầu năm học học sinh được quyền đăng ký học theo khối thi và giáo viên dạy.</li> </ul>
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tìm hiểu và học tập nội quy của nhà trường trước khi nhập học.</li> <li>- CMHS và HS cam kết bảo đảm thực hiện đúng nội quy của nhà trường.</li> <li>- Đảm bảo sự liên hệ thường xuyên giữa nhà trường và gia đình trong quản lý và giáo dục HS.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- CMHS và học sinh cam kết bảo đảm thực hiện đúng nội quy của nhà trường.</li> <li>- Đảm bảo sự liên hệ thường xuyên giữa nhà trường và gia đình trong quản lý và giáo dục HS.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- CMHS và học sinh cam kết bảo đảm thực hiện đúng nội quy của nhà trường.</li> <li>- Đảm bảo sự liên hệ thường xuyên giữa nhà trường và gia đình trong quản lý và giáo dục HS.</li> </ul>

		<p>hệ thường xuyên giữa nhà trường và gia đình trong quản lý và giáo dục học sinh.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Họp Cha mẹ học sinh 03 lần/năm học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Họp Cha mẹ học sinh 03 lần/năm học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Họp Cha mẹ học sinh 03 lần/năm học.</li> </ul>
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường đảm bảo các yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập.</li> <li>- Trường THPT Nguyễn Du nằm tại Thôn 11 (Kon Hnong Yôp), xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Số phòng học: 14 phòng học, thoáng mát, đủ ánh sáng.</li> <li>- Số phòng bộ môn: 03.</li> <li>- Số phòng vi tính: 2 phòng tin học gồm: 45 máy. Tất cả các máy đều được nối mạng internet.</li> <li>- Số máy chiếu: 07.</li> <li>- Thư viện: 01.</li> <li>- Hiện nay diện tích trường có 30.000 m<sup>2</sup> nên sân chơi bãi tập rất rộng, thoáng mát. Có sân bóng đá, sân bóng chuyền, nhà đa năng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường đảm bảo các yêu cầu tối thiểu về CSVC phục vụ giảng dạy, học tập.</li> <li>- Trường THPT Nguyễn Du nằm tại Thôn 11 (Kon Hnong Yôp), xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Số phòng học: 14 phòng học, thoáng mát, đủ ánh sáng.</li> <li>- Số phòng bộ môn: 03.</li> <li>- Số phòng vi tính: 2 phòng tin học gồm: 45 máy. Tất cả các máy đều được nối mạng internet.</li> <li>- Số máy chiếu: 07.</li> <li>- Thư viện: 01.</li> <li>- Hiện nay diện tích trường có 30.000 m<sup>2</sup> nên sân chơi bãi tập rất rộng, thoáng mát. Có sân bóng đá, sân bóng chuyền, nhà đa năng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường đảm bảo các yêu cầu tối thiểu về CSVC phục vụ giảng dạy, học tập.</li> <li>- Trường THPT Nguyễn Du nằm tại Thôn 11 (Kon Hnong Yôp), xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Số phòng học: 14 phòng học, thoáng mát, đủ ánh sáng.</li> <li>- Số phòng bộ môn: 03.</li> <li>- Số phòng vi tính: 2 phòng tin học gồm: 45 máy. Tất cả các máy đều được nối mạng internet.</li> <li>- Số máy chiếu: 07.</li> <li>- Thư viện: 01.</li> <li>- Hiện nay diện tích trường có 30.000 m<sup>2</sup> nên sân chơi bãi tập rất rộng, thoáng mát. Có sân bóng đá, sân bóng chuyền, nhà đa năng.</li> </ul>
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức học thêm trong nhà trường nhằm cung cấp kiến thức nền cho học sinh yếu và nâng cao kiến thức cho HS khá, giỏi.</li> <li>- Sinh hoạt hướng nghiệp, giúp học sinh định hướng được các nghề trong tương lai.</li> <li>- Các hoạt động TDTT và các hoạt động ngoại khóa, văn nghệ khác.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức học thêm trong nhà trường nhằm cung cấp kiến thức nền cho học sinh yếu và nâng cao kiến thức cho HS khá, giỏi.</li> <li>- Sinh hoạt hướng nghiệp, giúp học sinh định hướng được các nghề trong tương lai.</li> <li>- Các hoạt động TDTT và các hoạt động ngoại khóa, văn nghệ khác.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức học thêm trong nhà trường nhằm cung cấp kiến thức nền cho học sinh yếu và ôn thi CD-ĐH cho HS khá, giỏi.</li> <li>- Sinh hoạt hướng nghiệp, giúp học sinh định hướng được các nghề trong tương lai.</li> <li>- Các hoạt động TDTT và các hoạt động ngoại khóa, văn nghệ khác.</li> </ul>

VI	Đội ngũ giáo viên, Cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	<p>Đội ngũ giáo viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cán bộ quản lý: 03</li> <li>- GV : 35</li> <li>- NV : 06</li> <li>- Phương pháp quản lý: dân chủ, công khai, tập trung sức mạnh tập thể. Điều hành theo kế hoạch có sơ tổng kết hàng tháng, từng học kỳ và tổng kết năm học.</li> </ul>	<p>Đội ngũ giáo viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- CBQL: 03</li> <li>- GV : 35</li> <li>- NV : 06</li> <li>- PP QL: dân chủ, công khai, tập trung sức mạnh tập thể. Điều hành theo kế hoạch có sơ tổng kết hàng tháng, từng học kỳ và tổng kết năm học.</li> </ul>	<p>Đội ngũ giáo viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- CBQL: 03</li> <li>- GV : 35</li> <li>- NV : 06</li> <li>- PP QL: dân chủ, công khai, tập trung sức mạnh tập thể. Điều hành theo kế hoạch có sơ tổng kết hàng tháng, từng học kỳ và tổng kết năm học.</li> </ul>
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p><b>- Dự kiến xếp loại hạnh kiểm năm học 2018-2019:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tốt: đạt 60% trở lên, tăng dần theo từng học kỳ</li> <li>+ Khá: đạt 32% trở lên, tăng dần theo từng học kỳ</li> <li>+ Trung bình: đạt 6 % trở xuống, giảm dần theo hàng năm.</li> <li>+ Yếu: dưới 2%</li> </ul> <p><b>- Dự kiến xếp loại học lực năm học 2018-2019:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giỏi: đạt 7 % trở lên, tăng dần theo từng học kỳ.</li> <li>+ Khá: đạt 29 % trở lên, tăng dần theo từng học kỳ.</li> <li>+ Trung bình trở lên: đạt 38 % trở lên, giảm dần theo từng học kỳ.</li> <li>+ Yếu: dưới 24 % giảm dần theo từng học kỳ.</li> <li>+ Kém: dưới 2 %</li> </ul>	<p><b>- Dự kiến xếp loại hạnh kiểm năm học 2017-2018:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tốt: đạt 75 % trở lên, tăng dần theo từng học kỳ</li> <li>+ Khá: đạt 19 % trở lên, tăng dần theo từng học kỳ</li> <li>+ Trung bình: đạt 4,5% trở xuống</li> <li>+ Yếu: dưới 1,5%</li> </ul> <p><b>- Dự kiến xếp loại học lực năm học 2018-2019:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giỏi: đạt 11 % trở lên, tăng dần theo từng học kỳ.</li> <li>+ Khá : đạt 40 % trở lên, tăng dần theo từng học kỳ</li> <li>+ Trung bình trở lên: đạt 41 % trở lên, giảm dần theo từng học kỳ.</li> <li>+ Yếu: dưới 7 % giảm dần theo từng học kỳ</li> <li>+ Kém: 1 %</li> </ul>	<p><b>- Dự kiến xếp loại hạnh kiểm năm học 2017-2018:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tốt: đạt 90% trở lên, tăng dần theo từng HK.</li> <li>+ Khá: đạt 8% trở lên, tăng dần theo từng học kỳ</li> <li>+ Trung bình: dưới 2 %</li> <li>+ Yếu: Không.</li> </ul> <p><b>- Dự kiến xếp loại học lực NH 2018-2019:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giỏi: đạt 12 % trở lên, tăng dần theo từng học kỳ.</li> <li>+ Khá: đạt 50 % trở lên, tăng dần theo từng học kỳ.</li> <li>+ Trung bình trở lên: đạt 38 % trở lên, giảm dần theo từng học kỳ.</li> <li>+ Yếu, kém: 0%</li> </ul>
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Dự kiến học sinh lớp 10 lên lớp 11: 85 %	Dự kiến học sinh lớp 11 lên lớp 12: 95%	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự kiến HS đủ điều kiện dự thi: 100%.</li> <li>- Dự kiến HS đỗ tốt nghiệp THPT: trên 97%.</li> <li>- Dự kiến HS đạt điểm sàn vào ĐH-CĐ: trên 85%.</li> </ul>



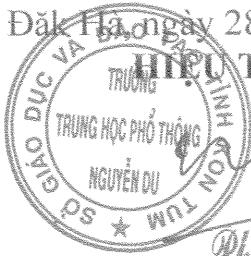
## THÔNG BÁO

Biểu mẫu 11

### Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2018 – 2019

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	44					11	26	3	1	2
I	Giáo viên	35	34	2		8	27				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	6	6			2	4				
2	Lý	3	3			1	2				
3	Hóa	3	3				3				
4	Sinh-KTNN	2	2			1	1				
5	Văn	6	6			1	5				
6	Sử-GDCC	3	3			1	2				
7	Địa	3	3			1	2				
8	Tiếng Anh	3	2	1		1	2				
9	Tin	2	2				2				
10	Công nghệ (KTCN)	1	1				1				
11	TD-GDQP	3	2	1			3				
II	Cán bộ quản lý	3	3			3					
1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	2	2			2					
III	Nhân viên	6									
1	Nhân viên văn thư, kiêm thủ quỹ	1	1						1		
2	Nhân viên kế toán	1	1					1			
3	Thủ quỹ										
4	Nhân viên y tế								1		
5	Nhân viên thư viện	1	1								
6	Nhân viên Thiết bị thí nghiệm thực hành	1	1					1			
	Nhân viên bảo vệ, phục vụ	2		2							2

Đăk Hà, ngày 28 tháng 8 năm 2018



HIỆU TRƯỞNG

Phan Thành Nhất

## THÔNG BÁO

Biểu mẫu 10

### Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông Năm học 2018 – 2019

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	18	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	18	2,18
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhở		-
5	Số phòng học bộ môn	3	0,55
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>		-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	30000	61,6
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	15000	30,8
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1062	2,18
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	270	0,55
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )		
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	90	0,18
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	493	1,01
5	Diện tích phòng khác (....)(m <sup>2</sup> )		
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số bộ/lớp
1	Khối lớp...		
2	Khối lớp...		
3	Khối lớp...		
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
5	.....		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	47	Số học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị/lớp
1	Tivi	1
2	Cát xét	1
3	Đầu Video/dầu đĩa	1
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7
5	Thiết bị khác...	
..	.....	

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

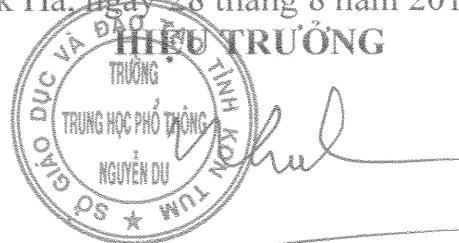
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú	3 (95m <sup>2</sup> )	24	4

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,15
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây		x

Đăk Hà, ngày 28 tháng 8 năm 2018



Phan Thành Nhất